

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2019/DS-PT
Ngày 31-12-2019
V/v: “*Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Lan;
Ông Vũ Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Văn – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái: Bà Nguyễn Thị Thu Hà
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 31 tháng 12 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2019/TLPT-DS ngày 06 tháng 12 năm 2019, về việc “*Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2019/DS-ST ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 15/2019/QĐ-PT ngày 13 tháng 12 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: - Ông Đỗ Xuân B, sinh năm 1965; có mặt.

- Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1968; có mặt.

Địa chỉ: Thôn ĐX, xã BĐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái.

2. Bị đơn: - Ông Bùi Văn T, sinh năm 1965; có mặt.

- Bà Lê Thị H, sinh năm 1968; vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn ĐX, xã BĐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái.

3. Những người tham gia tố tụng khác:

Những người làm chứng:

- Ông Lê Việt Ph, sinh năm 1948; có mặt.

Địa chỉ: Thôn ĐX, xã BĐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái.

- Bà Đỗ Thị H2, sinh năm 1954; có mặt.

Địa chỉ: Tổ 15 ĐP (nay là khu dân cư ĐP), phường NC, thành phố YB, tỉnh Yên Bái.

4. *Người kháng cáo*: Ông Bùi Văn T là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn ông Đỗ Xuân B, bà Nguyễn Thị D trình bày:

Năm 1987, ông Đỗ Xuân B đến sống chung với ông bà nội là cụ Đỗ Văn C và cụ Triệu Thị T tại thôn 12, xã Báo Đáp, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái. Năm 1989, ông B kết hôn với bà Nguyễn Thị D và cùng chung sống với cụ C, cụ T được gần 01 tháng thì cụ C mất. Sau khi cụ C mất, cụ T đi ở với con gái. Năm 1990, diện tích đất của cụ C, cụ T đã sinh sống được Tòa án nhân dân huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái chia thừa kế và giao quyền sử dụng cho gia đình ông B, bà D.

Cùng năm 1990, gia đình ông Bùi Văn T, bà Lê Thị H đến ở cạnh hộ gia đình ông B, bà D và không có cổng đi vì vậy ông T đã đi nhờ cổng nhà ông B.

Đến năm 1999, ông B, bà D đề nghị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho diện tích đất đã được chia thừa kế. Ngày 28/10/1999, gia đình ông Đỗ Xuân B, bà Nguyễn Thị D được Ủy ban nhân dân huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sêri P497261 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01301 QSDĐ/163QĐUB đối với 1.652m² đất (gồm 1.472m² đất vườn tạp tại thửa 418 và 180m² đất ở lâu dài tại thửa 419) tờ bản đồ số 69, địa chỉ thửa đất tại thôn 12 (nay là thôn ĐX), xã BĐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái. Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong hộ gia đình ông B có 04 người gồm: Ông Đỗ Xuân B, bà Nguyễn Thị D, con Đỗ Thị Lê H, sinh năm 1990 (hiện tại đang ở xã XH, huyện LG, tỉnh Bắc Giang), con Đỗ Tiến D, sinh năm 1992 (không có mặt tại địa phương). Ông Đỗ Xuân B xác định thời điểm trên các con còn nhỏ, đất do ông được thừa kế, không liên quan đến các con và các con cũng không đóng góp công sức, tiền của gì để tôn tạo mảnh đất.

Năm 2007, gia đình ông Đỗ Xuân B, bà Nguyễn Thị D chuyển đi cổng khác nhưng vẫn để cho gia đình ông T sử dụng cổng đi chung cũ. Năm 2018, gia đình ông T làm mái tôn chõm lán sang diện tích đất của gia đình ông B là phần đất bên trên cổng đi lại, đồng thời gia đình ông T còn đổ bê tông vào một phần con đường là cổng đi chung cũ nói trên. Ông B, bà D đã có ý kiến với gia đình ông T nhưng bà H là vợ ông T chỉ đồng ý cắt đi một phần mái tôn, chưa cắt hết phần lợp chõm sang đất nhà ông B. Tháng 12/2018, gia đình ông B có đơn báo cáo chính quyền địa phương đề giải quyết về việc hộ gia đình ông T, bà H lấn chiếm đất. Sau khi Ủy ban nhân dân xã BĐ làm việc, gia đình ông T, bà H không đồng ý trả lại đất.

Nay ông Đỗ Xuân B, bà Nguyễn Thị D yêu cầu gia đình ông Bùi Văn T, bà Lê Thị H trả lại diện tích đất đã lấn chiếm ở đường đi là 8,3m², trị giá 207.000đồng tại thửa 418, tờ bản đồ số 69, địa chỉ thửa đất Thôn ĐX, xã BD, huyện TY, tỉnh Yên Bái. Hiện trạng diện tích đất đang tranh chấp trên không có tài sản gì, chỉ có một phần là được ông Bùi Văn T đổ bê tông làm đường đi.

Sau khi Tòa án nhân dân huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với diện tích đất đang tranh chấp và diện tích đất liên quan, ngày 30/9/2019, nguyên đơn ông Đỗ Xuân B và bà Nguyễn Thị D bổ sung yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án buộc ông Bùi Văn T, bà Lê Thị H trả lại 22,9m² đất do ông T, bà H lấn chiếm.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu ông T, bà H phải trả lại phần đất theo ranh giới ông bà đã cắm mốc và đề nghị được áp dụng ranh giới theo tờ bản đồ số 69 của Ủy ban nhân xã BD, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái.

Bị đơn ông Bùi Văn T, bà Lê Thị H trình bày:

Năm 1974, bố mẹ đẻ ông Bùi Văn T là cụ Bùi Văn T1 và cụ Trần Thị H1 đến sinh sống tại diện tích đất giáp ranh với gia đình cụ Đỗ Văn C và cụ Triệu Thị T (là ông bà nội của ông Đỗ Xuân B). Gia đình cụ T1 có đi chung công với gia đình cụ C như ông Đỗ Xuân B trình bày. Năm 1983, cụ Bùi Văn T1 mất. Năm 1990, ông Bùi Văn T đi bộ đội về và kết hôn với bà Lê Thị H, cả hai cùng chung sống với cụ Trần Thị H1 tại diện tích đất trên. Thời điểm đó, hộ gia đình ông Đỗ Xuân B và hộ gia đình ông Bùi Văn T xác định ranh giới, mốc giới là cây cột điện được chôn bên cạnh công đi chung, tuy nhiên cũng không phân chia ranh giới cụ thể, hộ gia đình ông Đỗ Xuân B cũng không chỉ mốc giới rõ ràng cho hộ gia đình ông T được biết.

Ngày 28/12/1999, hộ ông Bùi Văn T được Ủy ban nhân dân huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sêri P497302, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01443 QSDĐ/163QĐUB đối với 995m² đất tại tờ bản đồ số 69 trong đó có 164m² đất ở lâu dài, sổ thửa 420 và 831m² đất vườn tạp sổ thửa 421, địa chỉ các thửa đất tại thôn 12 (nay là thôn ĐX), xã BD, huyện TY, tỉnh Yên Bái. Đây đồng thời cũng là thửa đất cụ Bùi Văn T1 và cụ Trần Thị H1 đã sinh sống. Thời điểm cấp đất trong hộ gia đình ông T có 04 người gồm: Ông Bùi Văn T, bà Lê Thị H, con Bùi Thị Ph, sinh năm 1990, con Bùi Văn L, sinh năm 1993. Ông Bùi Văn T xác định thời điểm trên các con còn nhỏ, đất ông được thừa hưởng của bố mẹ đẻ, không liên quan đến các con và các con cũng không đóng góp công sức, tiền của gì để tôn tạo mảnh đất.

Khoảng năm 2007, gia đình ông Đỗ Xuân B đổi đi công khác, ông B đã tự tay rào theo công cũ để xác định ranh giới giữa hai hộ gia đình, nên ông T khẳng định không hề mượn công của gia đình ông B để đi.

Hiện tại, ông Bùi Văn T, bà Lê Thị H công nhận hộ gia đình ông bà vẫn sử dụng công đi cũ cũng trong đó có một phần là diện tích đất đang tranh chấp với gia đình ông Đỗ Xuân B. Trên diện tích đất đang tranh chấp không có tài sản

gì, chỉ có khoảng 04m² đường bê tông do hộ ông Bùi Văn T đổ, còn lại là đường đất cỏ mọc. Nếu đủ căn cứ xác định được diện tích 04m² đường bê tông trên là của gia đình ông B thì ông T, bà H đồng ý trả lại cho gia đình ông B, tuy nhiên phải xác định được rõ ranh giới của hai hộ gia đình. Nếu diện tích đất của gia đình ông B thừa thì ông T, bà H không đồng ý trả đất.

Tại phiên toà sơ thẩm ông Bùi Văn T, bà Lê Thị H xác nhận gia đình ông bà được cấp đất không có hồ sơ kỹ thuật thửa đất, tuy nhiên khi được xem bản đồ cấp đất của Ủy ban nhân dân xã BD gia đình ông T đã đồng ý trả cho gia đình ông B nhưng phải được đo đạc cụ thể.

Nay ông T, bà H đồng ý áp dụng tờ bản đồ số 69 của Ủy ban nhân dân xã BD và công nhận theo sơ đồ thẩm định tại chỗ ngày 29/5/2019 để xác định ranh giới giữa hai hộ gia đình.

Người làm chứng ông Lê Việt Ph trình bày:

Ông Lê Việt Ph là hộ giáp ranh với gia đình ông Bùi Văn T đồng thời là anh em họ với nhà ông T và ông B. Ông bắt đầu chuyên đến sinh sống tại Thôn DX, xã BD, huyện TY, tỉnh Yên Bái từ năm 1973, sau đó 01 đến 02 năm thì hộ gia đình ông Đỗ Xuân B và ông Bùi Văn T cũng đến sinh sống. Sự việc tranh chấp đất giữa hộ gia đình ông Bùi Văn T và ông Đỗ Xuân B ông không được biết. Năm 2009, khi gia đình ông Ph, gia đình ông B, gia đình ông T tiến hành kéo đường điện thì ông B và ông T có thỏa thuận chôn cột điện ở giữa bờ rào của hai gia đình ông B và ông T. Việc hộ gia đình ông Bùi Văn T và ông Đỗ Xuân B có từng sử dụng chung đường đi hay không ông Ph cũng không được biết.

Người làm chứng bà Đỗ Thị H2 trình bày:

Bà Đỗ Thị H2 xác nhận cụ C, cụ T (là bố mẹ đẻ của bà H2 đồng thời là ông bà nội của ông Đỗ Xuân B) sống giáp ranh cùng với gia đình cụ T1, cụ H1 (là bố, mẹ đẻ ông Bùi Văn T). Sau khi cụ C mất, ông Đỗ Xuân B và vợ là Nguyễn Thị D sử dụng luôn căn nhà và diện tích đất của cụ C dưới sự đồng ý của các thành viên trong gia đình. Sau khi vợ chồng cụ T1 mất, gia đình ông T sử dụng diện tích đất nhà cụ T1, giáp ranh với nhà ông B, bà D. Trước đây khi nhà cụ C và cụ T1 sống cạnh nhau không đóng mốc giới giữa hai nhà, chỉ có hàng cau là phân định ranh giới nhưng hiện tại hàng cau ông B đã chặt. Bà H2 xác định hiện trạng sử dụng đất của hai nhà vẫn như cũ, từ khi bà sống tại Thôn DX, xã BD, huyện TY, tỉnh Yên Bái. Gia đình cụ C và cụ T1 đã đi chung công, không có tranh chấp, vì vậy gia đình ông T trên thực tế là không lấn chiếm đất. Tuy nhiên, tại phiên toà sơ thẩm bà H xác định bà đã đi khỏi địa phương từ năm 1990 không về lại khu đất trên.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/DS-ST ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái đã quyết định:

Áp dụng các Điều 166, 175, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 26, 35, 39, khoản 1 Điều 147, Điều 157, 158, Điều 271, Điều

273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; các Điều 166, 170, 203 của Luật Đất đai 2013; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Xuân B, bà Nguyễn Thị D .

2. Buộc ông Bùi Văn T và bà Lê Thị H trả cho ông Đỗ Xuân B, bà Nguyễn Thị D diện tích 10,1m² đất tại thửa số 418, có vị trí thuộc khu giáp ranh giữa thửa 418 và thửa 421, tờ bản đồ số 69, địa chỉ tại Thôn ĐX, xã BĐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái được Ủy ban nhân dân huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sêri P497261 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01301 QSDĐ/163QĐUB cho hộ ông Đỗ Xuân B. Vị trí đất có giới cận như sau: Phía Bắc giáp đất gia đình ông Đỗ Xuân B và bà Nguyễn Thị D từ điểm B (cây cột điện) đến điểm A là 15,9m (được tích hợp bởi hai đoạn thẳng, một đoạn dài 8,07m, một đoạn dài 7,83m); Phía Nam giáp đất hộ gia đình ông Bùi Văn T, bà Lê Thị H có chiều dài từ điểm B (cây cột điện) đến điểm C dài 14,25m; Phía Đông giáp đường đi (đường đất thôn ĐX) có chiều dài từ điểm A đến điểm C là 1,88m (có sơ đồ kèm theo bản án).

3. Về chi phí tố tụng: Ông Bùi Văn T và bà Lê Thị H phải trả cho ông Đỗ Xuân B và bà Nguyễn Thị D số tiền chi phí thẩm định là 9.660.000đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Đỗ Xuân B, bà Nguyễn Thị D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, ông B, bà D được trả lại 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại biên lai số AA/2013/06641 ngày 28 tháng 01 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái.

- Ông Bùi Văn T, bà Lê Thị H phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (ông T, bà H chưa nộp).

Ngoài ra, bản án sơ còn tuyên nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo và hướng dẫn thi hành án cho các đương sự.

Ngày 11/11/2019, ông Bùi Văn T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm: Không nhất trí trả lại đất, trả tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chịu án phí.

* Trong quá trình giải quyết tại Tòa án cấp phúc thẩm:

Ông Bùi Văn T không nhất trí trả 10,1m² đất tại thửa số 418 tờ bản đồ số 69 và 9.660.000đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ cho ông Đỗ Xuân B, bà Nguyễn Thị D; nếu vợ chồng ông B đồng ý thì ông T chỉ chấp nhận chịu ½ chi phí thẩm định; đề nghị xác định ranh giới diện tích đất tranh chấp theo bản án sơ thẩm xác định.

Ông Đỗ Xuân B, bà Nguyễn Thị D yêu cầu ông Bùi Văn T và bà Lê Thị H trả lại 10,1m² đất tại thửa số 418 tờ bản đồ số 69 và số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 9.660.000đồng; đề nghị được áp dụng ranh giới theo tờ bản đồ số 69

của Ủy ban nhân xã Báo Đáp, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái và bản án sơ thẩm đã quyết định.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Bùi Văn T, bà Lê Thị H và ông Đỗ Xuân B, bà Nguyễn Thị D thỏa thuận: Bùi Văn T, bà Lê Thị H trả cho ông Đỗ Xuân B, bà Nguyễn Thị D diện tích 10,1m² đất tại thửa số 418 như bản án sơ thẩm đã quyết định.

Ông Bùi Văn T, bà Lê Thị H nhất trí trả ½ tiền chi phí thẩm định cho ông Đỗ Xuân B, bà Nguyễn Thị D và chịu tiền án phí theo quy định của pháp luật.

Ông Đỗ Xuân B, bà Nguyễn Thị D đề nghị ông Bùi Văn T, bà Lê Thị H trả số tiền chi phí xem xét, thẩm định là 9.660.000đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án phúc thẩm đến trước khi Hội đồng xét xử phúc thẩm nghị án đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Sửa bản án sơ thẩm số 05/2019/DS-ST ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là "Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất" là đúng theo quy định của pháp luật và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái theo khoản 9 Điều 26 và Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tư cách người tham gia tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái đã xác định đúng tư cách tham gia tố tụng trong vụ án của nguyên đơn, bị đơn và người làm chứng.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Bùi Văn T, bà Lê Thị H và ông Đỗ Xuân B, bà Nguyễn Thị D thỏa thuận: Ông Bùi Văn T và bà Lê Thị H trả cho ông Đỗ Xuân B, bà Nguyễn Thị D diện tích 10,1m² đất tại thửa số 418, có vị trí thuộc khu giáp ranh giữa thửa 418 và thửa 421, tờ bản đồ số 69, địa chỉ tại Thôn DX, xã BĐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái được Ủy ban nhân dân huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sêri P497261 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01301 QSDĐ/163QĐUB cho hộ ông Đỗ Xuân B.

Về chi phí tố tụng: Ông Bùi Văn T, bà Lê Thị H cho rằng chỉ chịu ½ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, tuy nhiên, do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Bùi Văn T, bà Lê Thị H phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là đúng quy định tại khoản 1 Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do ông Đỗ Xuân B, bà Nguyễn Thị D đã nộp tiền

tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 9.660.000đồng nên ông T, bà H phải hoàn trả cho ông B và bà D số tiền này là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về án phí sơ thẩm: Ông Bùi Văn T, bà Lê Thị H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở cần được chấp nhận.

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về phần nội dung vụ án; Đối với chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

[6] Về án phí phúc thẩm: Đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148, khoản 1 Điều 158, Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 166, 175, 579, 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; các Điều 166, 170, 203 của Luật Đất đai; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau: Ông Bùi Văn T và bà Lê Thị H trả cho ông Đỗ Xuân B, bà Nguyễn Thị D diện tích 10,1m² đất tại thửa số 418, có vị trí thuộc khu giáp ranh giữa thửa 418 và thửa 421, tờ bản đồ số 69, địa chỉ tại Thôn ĐX, xã BĐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái được Ủy ban nhân dân huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sêri P497261 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01301 QSDĐ/163QĐUB cho hộ ông Đỗ Xuân B. Vị trí đất có giới cận như sau: Phía Bắc giáp đất gia đình ông Đỗ Xuân B và bà Nguyễn Thị D từ điểm B (cây cột điện) đến điểm A là 15,9m (được tích hợp bởi hai đoạn thẳng, một đoạn dài 8,07m, một đoạn dài 7,83m); Phía Nam giáp đất hộ gia đình ông Bùi Văn T, bà Lê Thị H có chiều dài từ điểm B (cây cột điện) đến điểm C dài 14,25m; Phía Đông giáp đường đi (đường đất thôn ĐX) có chiều dài từ điểm A đến điểm C là 1,88m (theo sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm).

2. Về chi phí tố tụng: Ông Bùi Văn T và bà Lê Thị H phải trả cho ông Đỗ Xuân B và bà Nguyễn Thị D số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 9.660.000đồng (chín triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Đỗ Xuân B, bà Nguyễn Thị D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được trả lại 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại biên lai số AA/2013/06641 ngày 28 tháng 01 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái.

- Ông Bùi Văn T, bà Lê Thị H phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Bùi Văn T, bà Lê Thị H không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm, được trả lại số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) do ông Bùi Văn T đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/06688 ngày 11 tháng 11 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT II-TAND Tối cao;
- VKSND tỉnh Yên Bái;
- TAND huyện Trấn Yên;
- Chi cục THA DS huyện Trấn Yên;
- UBND xã BD, huyện Trấn Yên;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, HCTP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Vân

Ông Bùi Văn T kháng cáo cho rằng không phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ nhưng căn cứ vào tờ bản đồ số 69 của Ủy ban nhân dân xã BĐ và kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ đã xác định: diện tích đất các bên đang tranh chấp có diện tích 10,1m² thuộc thửa số 418 tờ bản đồ số 69 địa chỉ thửa đất tại Thôn ĐX, xã BĐ, huyện TY, tỉnh Yên Bái đã được UBND huyện Trấn Yên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sêri P 497261 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01301 QSDĐ/163QĐUB ngày 28/12/1999 cho hộ ông Đỗ Xuân B nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T, bà H phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là đúng quy định tại khoản 1 Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do ông B và bà D đã nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 9.660.000đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc ông T, bà H phải hoàn trả cho ông B và Dung số tiền này là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự.